

Bản án số: **545/2023/HS-PT**

Ngày: 28-11-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại điểm cầu Trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và tại điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 497/2023/TLPT-HS ngày 13 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2023/HS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo

Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 04 tháng 4 năm 1969 tại huyện T, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Công chức Tư pháp – Hộ tịch xã T, huyện T; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Bá A, sinh năm 1943 và bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1943; có chồng là Nguyễn Thế Q, sinh năm 1963 và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 1993); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/7/2021; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư Nguyễn Thành Q1 – Văn phòng L6 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Có mặt.

- Bị hại có kháng cáo

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị Xuân N, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Bà Đỗ Thị Mỹ T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

7. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

8. Bà Trần Thị B, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

9. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Bà Triệu Thị T2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

12. Bà Trần Thị Lệ X, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

13. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

14. Bà Đỗ Thị L3, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

15. Bà Võ Thị P, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

16. Bà Huỳnh Thị L4, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

17. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Bị hại đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị M, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Bà Nguyễn Thị Mai T3, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có các bị hại khác, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo; không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Nguyễn Thị Mỹ D, nguyên là công chức Hộ tịch – Tư pháp kiêm nhiệm Thủ quỹ của UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Trong thời gian còn công tác, D có ký hợp đồng làm Cộng tác viên cho Ngân hàng N6 (A3) Chi nhánh huyện T với nhiệm vụ chủ yếu là gửi giấy báo đôn đốc, nhắc nhở khách hàng trả lãi vay đến hạn. Từ năm 2012, D không còn làm Cộng tác viên cho Ngân hàng A3. Nguyễn Thị Mai T3 là con gái ruột của Nguyễn Thị Mỹ D; trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2018, Nguyễn Thị Mai T3 kinh doanh thua lỗ dẫn đến mắc nợ số tiền 1.200.000.000 đồng. Để có tiền giúp con gái trả nợ, lợi dụng việc trước đây đã từng là Cộng tác viên của Ngân hàng A3 Chi nhánh T, Nguyễn Thị Mỹ D đưa ra thông tin cần tiền để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng để vay, mượn tiền của nhiều người dân trên địa bàn huyện T. Tin tưởng D là công chức xã đồng thời nghĩ D còn làm Cộng tác viên của Ngân hàng nên nhiều cá nhân đã đưa tiền cho D vay. Số tiền vay mượn được, D đã dùng để trả nợ cho con gái và dùng để trả tiền gốc, tiền lãi xoay vòng, lấy tiền của người vay sau trả tiền gốc và tiền lãi cho những người đã vay trước. Cho đến tháng 3/2021, khi số nợ quá lớn không còn khả năng chi trả, D đã xin thôi việc và bỏ đi khỏi địa phương, không trả lại tiền cho những người đã cho D vay. Tính từ tháng 9/2018 đến đầu tháng 3/2021, D đã vay, mượn tiền của **36** cá nhân với tổng số tiền là **7.935.000.000 đồng**; cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Văn B1 (sinh năm: 1978; trú: Thôn C, T, T, Quảng Nam): ngày 01/5/2020, D vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 29/6/2020, vay số tiền 50.000.000 đồng; tổng cộng là **150.000.000 đồng**, lãi suất vay 3%/tháng; đã trả cho ông B1 39.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

2. Bà Nguyễn Thị L1 (sinh năm: 1987; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): ngày 28/9/2020, D vay số tiền **60.000.000 đồng**; lãi suất vay là 2%/tháng, đã trả cho bà L1 6.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

3. Bà Phạm Thị Xuân N (sinh năm: 1978; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): ngày 17/8/2020 (âm lịch), D vay 60.000.000 đồng, ngày 10/01/2021 (âm lịch),

D vay 10.000.000 đồng; tổng cộng là **70.000.000** đồng; lãi suất vay là 2%/tháng, đã trả cho bà N 6.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

4. Bà Trần Thị N2 (sinh năm: 1987; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 23/02/2020, D vay **200.000.000** đồng, lãi suất 3%/tháng. Ngày 28/12/2020, D đã trả cho bà N2 50.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến tháng 02/2021, D đã trả cho bà N2 66.000.000 đồng tiền lãi. Hiện còn nợ của bà N2 số tiền 150.000.000 đồng.

5. Bà Đỗ Thị Mỹ T (sinh năm: 1983; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): từ ngày 31/7/2020 đến tháng 12/2020, D vay của bà T 03 lần với tổng số tiền **450.000.000** đồng, mỗi tháng D trả cho bà T từ 6.200.000 đồng đến 6.700.000 đồng tiền lãi; tính đến tháng 02/2021, D đã trả tổng cộng là 26.000.000 đồng tiền lãi. Vào tháng 12/2020, D trả cho bà T được 10.000.000 đồng tiền gốc và hiện còn nợ bà T 440.000.000 đồng.

6. Bà Nguyễn Thị H (sinh năm: 1958; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): ngày 23/11/2020, D vay **380.000.000** đồng, lãi suất không cố định. Tính đến ngày 23/01/2021, D đã trả cho bà H 9.500.000 đồng tiền lãi. Hiện chưa trả tiền gốc.

7. Bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm: 1970; trú: Thôn A, T, T, Quảng Nam): ngày 14/8/2019, D vay 50.000.000 đồng; ngày 23/9/2019, vay 50.000.000 đồng; tổng cộng là **100.000.000** đồng; lãi suất là 3%/tháng, đã trả cho bà H2 tổng cộng **48.000.000** đồng tiền lãi và chưa trả tiền gốc.

8. Bà Nguyễn Thị Kim S (sinh năm: 1974, trú: Thôn D, T, T, Quảng Nam): từ ngày 01/8/2019 đến ngày 01/01/2021, D vay của bà S 04 lần với tổng số tiền là **550.000.000** đồng, lãi suất 3%/tháng; tính đến ngày 23/02/2021, đã trả cho bà S 205.500.000 đồng tiền lãi và chưa trả tiền gốc.

9. Bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm: 1956, trú: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam): ngày 23/02/2021, D vay **100.000.000** đồng, chưa trả lãi, trả gốc cho bà Đ.

10. Bà Trần Thị L2 (sinh năm: 1973; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): ngày 14/01/2021, D vay **40.000.000** đồng, lãi suất 5%/tháng, đã trả cho bà L2 6.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

11. Ông Nguyễn Đình N3 (sinh năm: 1970; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 09/11/2020, D vay 100.000.000 đồng, ngày 13/01/2021, vay 80.000.000 đồng; tổng cộng là **180.000.000** đồng; lãi suất 3%/tháng, tính đến ngày 23/02/2021, đã trả cho ông N3 13.000.000 đồng tiền lãi và chưa trả tiền gốc.

12. Bà Phạm Thị T4 (sinh năm: 1984; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): từ ngày 29/12/2020 đến ngày 12/02/2021, D vay của bà T4 03 lần với tổng số tiền là **170.000.000** đồng; không có lãi suất. Cuối tháng 01/2021, D trả 10.000.000 đồng tiền gốc, hiện còn nợ 160.000.000 đồng.

13. Ông Nguyễn Đình N4 (sinh năm: 1973; trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam): ngày 30/8/2019, D vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Tính đến ngày 01/02/2021, D đã trả cho ông N4 51.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

14. Bà Trần Thị B (sinh năm: 1985; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 12/12/2019, D vay 150.000.000 đồng, lãi suất vay là 2%/tháng, đã trả cho bà B tổng cộng 27.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 15/7/2020, trả cho bà B 50.000.000 đồng tiền gốc, hiện còn nợ 100.000.000 đồng.

15. Ông Nguyễn Thanh T1 (sinh năm: 1989; trú: Thôn C, T, T, Quảng Nam): ngày 20/12/2020 (âm lịch), D vay số tiền **210.000.000** đồng; chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho ông T1.

16. Bà Trần Thị H3 (sinh năm: 1970; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 01/02/2021, D vay **100.000.000** đồng; chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho bà H3.

17. Bà Nguyễn Thị N1 (sinh năm: 1993; trú: Thôn D, T, T, Quảng Nam): ngày 28/8/2019, D vay 100.000.000 đồng; ngày 28/9/2019, vay 20.000.000 đồng; tổng cộng là **120.000.000** đồng; lãi suất 3,5%/tháng; tổng cộng đã trả cho bà N1 70.700.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

18. Bà Trần Thị M (sinh năm: 1969; trú: Thôn D, T, T, Quảng Nam): ngày 23/5/2020, vay 50.000.000 đồng, ngày 23/02/2021, vay 20.000.000 đồng; tổng cộng là **70.000.000** đồng; lãi suất vay là 4%/tháng. Tính đến ngày 23/02/2021, đã trả cho bà M 18.000.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

19. Bà Trần Thị H1 (tên gọi khác: Trần Thị B2, sinh năm: 1971; trú: Thôn C, T, T, Quảng Nam): từ giữa năm 2019 đến ngày 10/12/2020 (âm lịch), D vay của bà H1 nhiều lần với tổng số tiền **235.000.000** đồng; lãi suất vay là 3%/tháng, đã trả cho bà H1 30.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

20. Bà Đoàn Thị D1 (sinh năm: 1972; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): ngày 23/10/2020, D vay 200.000.000 đồng; ngày 25/12/2020, vay 20.000.000 đồng, tổng cộng là 220.000.000 đồng; lãi suất vay từ 2,5%/tháng đến 3%/tháng; tính đến ngày 23/02/2021, đã trả cho bà D1 18.200.000 đồng tiền lãi và chưa trả tiền gốc.

21. Bà Triệu Thị T2 (sinh năm: 1959, trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): từ ngày 25/6/2020 đến ngày 23/01/2021, D vay của bà T2 04 lần với tổng số tiền là **1.100.000.000** đồng; lãi suất vay là 3%/tháng; tính đến ngày 16/02/2021, đã trả cho bà T2 tổng cộng 219.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 29/12/2020, D trả 250.000.000 đồng tiền gốc và hiện còn nợ số tiền là 850.000.000 đồng.

22. Bà Ngô Thị T5 (sinh năm: 1974, trú: Thôn D, T, T, Quảng Nam): từ ngày 23/10/2020 đến đầu tháng 3/2021, D vay của bà T5 03 lần với tổng số tiền **170.000.000** đồng; lãi suất vay 3%/tháng, đã trả cho bà T5 tổng cộng 19.800.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

23. Bà Trần Thị Lệ X (sinh năm: 1969; trú: Thôn D, T, T, Quảng Nam): ngày 30/7/2020, D vay **200.000.000** đồng, lãi suất vay 2-3%/tháng; tính đến tháng 02/2021, D đã trả cho bà X 42.000.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

24. Bà Nguyễn Thị A1 (sinh năm: 1966; trú: Thôn C, T, T, Quảng Nam): ngày 08/4/2020, D vay 100.000.000 đồng; ngày 04/3/2021, vay 50.000.000 đồng; tổng cộng là **150.000.000** đồng; lãi suất vay là 3%/tháng; tính đến tháng 3/2021, D đã trả cho bà A1 30.000.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

25. Bà Nguyễn Thị T6 (sinh năm: 1973; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 18/9/2020, D vay 100.000.000 đồng; tháng 02/2021, vay 10.000.000 đồng, tổng cộng là **110.000.000** đồng; lãi suất 2%/tháng, đã trả cho bà T6 10.000.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

26. Bà Đỗ Thị L3 (sinh năm: 1985; trú: Thôn D, T, T, Quảng Nam): ngày 24/12/2020, D vay **100.000.000** đồng; chưa trả tiền lãi và tiền gốc.

27. Bà Võ Thị P (sinh năm: 1974; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): từ ngày 25/02/2020 (âm lịch) đến tháng 01/2021, vay 04 lần với tổng số tiền **470.000.000** đồng; lãi suất 3%/tháng, đã trả cho bà P tổng cộng 110.000.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

28. Bà Huỳnh Thị L4 (sinh năm: 1958; trú: Thôn D, T, T, Quảng Nam): từ đầu năm 2019 đến ngày 23/02/2021, D vay của bà L4 04 lần với tổng số tiền **400.000.000** đồng; lãi suất vay là 3%/tháng, tính đến tháng 01/2021, D đã trả cho bà L4 tổng cộng 159.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 27/01/2021, D trả cho bà L4 200.000.000 đồng tiền gốc và hiện còn nợ 200.000.000 đồng.

29. Ông Võ Tấn D2 (sinh năm: 1957; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 22/6/2019, D vay **100.000.000** đồng; lãi suất vay là 2,5%/tháng, tổng cộng đã trả cho ông D2 47.500.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

30. Bà Hồ Thị X1 (sinh năm: 1971; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 23/12/2020 (âm lịch), D vay **30.000.000** đồng, đã trả cho bà X1 được 1.000.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

31. Bà Võ Thị N5 (sinh năm: 1966; trú: Thôn E, T, T, Quảng Nam): ngày 23/01/2021, D vay 500.000.000 đồng; ngày 04/02/2021, vay 300.000.000 đồng; tổng cộng là **800.000.000** đồng; lãi suất 5%/tháng, đã trả cho bà N5 55.000.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

32. Bà Trần Thị T7 (sinh năm: 1973; trú: Thôn C, T, T, Quảng Nam): ngày 28/12/2020 (âm lịch), D vay **50.000.000** đồng; lãi suất 3%/tháng, đã trả cho bà T7 1.500.000 đồng tiền lãi; chưa trả tiền gốc.

33. Bà Lâm Thị Hoài V (sinh năm: 1982; trú: Thôn C, T, T, Quảng Nam): ngày 23/02/2021, D vay **200.000.000** đồng; lãi suất 3%/tháng; đã trả cho bà V được 10.000.000 đồng tiền gốc, hiện còn nợ 190.000.000 đồng.

34. Bà Mai Thị Á (sinh năm: 1965; trú: Thôn B, T, T, Quảng Nam): ngày 24/01/2019, D vay **100.000.000** đồng, lãi suất 3,5%/tháng, đã trả cho bà Á 84.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

35. Bà Huỳnh Thị T8 (sinh năm: 1953; trú: Thôn C, T, T, Quảng Nam): ngày 20/9/2018, D vay **50.000.000** đồng, lãi suất 3%/tháng, đã trả cho bà T8 15.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc.

36. Bà Võ Thị Bích L5 (sinh ngày 01/01/1968; trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam): đầu năm 2020, D vay 50.000.000 đồng; tháng 02/2021 (âm lịch), vay 200.000.000 đồng; tổng cộng là 250.000.000 đồng; không có lãi suất; hiện chưa trả tiền cho bà L5.

Cơ quan điều tra đã đăng Thông báo truy tìm bị hại trên các phương tiện thông tin đại chúng, tuy nhiên ngoài 36 bị hại nêu trên không có cá nhân, tổ

chức nào khác liên hệ với Cơ quan điều tra tố cáo về hành vi chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Thị Mỹ D.

Tổng cộng Nguyễn Thị Mỹ D đã chiếm đoạt của 36 bị hại trên tổng số tiền là **7.935.000.000 đồng**; D đã trả được 1.433.700.000 đồng tiền lãi và 580.000.000 đồng tiền gốc.

*** Đồ vật, tài liệu tạm giữ:**

- 40 (bốn mươi) tài liệu có tiêu đề “Giấy mượn tiền” hoặc không có tiêu đề (viết tay hoặc đánh máy) thể hiện nội dung mượn tiền, ký đứng tên người mượn Nguyễn Thị Mỹ D do các cá nhân cung cấp.

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC277160 (sổ vào sổ cấp GCN: CH00160) đối với Thửa đất số 921, tờ bản đồ số 02 diện tích 3.844m² đất rừng sản xuất tại Đồi H, Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam đứng tên vợ chồng Nguyễn Thị Mỹ D do bà Đoàn Thị Mỹ B3 giao nộp.

- Số tiền 50.000.000 đồng gia đình bị can Nguyễn Thị Mỹ D nộp để bồi thường dân sự, đang tạm giữ trong tài khoản của Văn phòng Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q.

* Tại Bản kết luận giám định số 59/KLGD-PC09 ngày 04/6/2021 của Phòng K Công an tỉnh Q xác định: Chữ viết, chữ ký trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mỹ D trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra.

*** Về tài sản của bị cáo:**

Quá trình điều tra xác định: vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thế Q có đăng ký chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau:

- Thửa đất số 911, tờ bản đồ số 22 diện tích 300m², đất ở và đất vườn; thửa đất số 57, tờ bản đồ số 23 diện tích 1.356m² đất trồng lúa tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Lô 5 khoảnh IV, tiểu khu E, tờ bản đồ số 01 diện tích 68.115m² đất trồng rừng sản xuất tại Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Thửa đất số 921, tờ bản đồ số 02 diện tích 3.844m² đất rừng sản xuất tại Đồi H, Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Lô 1 khoảnh IV, tiểu khu E, tờ bản đồ số 01 diện tích 27.600m² đất trồng rừng sản xuất tại Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Thửa đất số 218, lô 4 khoảnh VII, tiểu khu E, diện tích 70.000m² đất lâm nghiệp tại Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Các thửa đất số 911, 57 tờ bản đồ số 22, 23, diện tích 1.656m² và lô 5 khoảnh IV, tiểu khu E, tờ bản đồ số 01 diện tích 68.115m² đang thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT huyện T, Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị Văn phòng Đ1 tạm dừng giao dịch đối với các thửa đất này để phục vụ công tác điều tra.

Cơ quan điều tra đã ra lệnh kê biên tài sản đối với các thửa đất số 921, tờ bản đồ số 02 diện tích 3.844m² đất rừng sản xuất (vợ chồng D bán cho ông Nguyễn Bá T9, em trai D nhưng không có giấy tờ, sau đó ông T9 viết giấy tay bán cho ông Đoàn Văn A2, trú: Thôn C, T, T); lô 1 khoảnh IV, tiểu khu E, tờ bản đồ số 01 diện tích 27.600m² đất trồng rừng sản xuất (đang thế chấp tại Ngân hàng C chi nhánh huyện T để đảm bảo cho khoản vay trồng keo 98.500.000 đồng nhưng vào tháng 3/2021, vợ chồng D viết giấy tay chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Bá T9); thửa đất số 218, lô 4 khoảnh VII, tiểu khu E, diện tích 70.000m² đất lâm nghiệp để tránh tẩu tán tài sản, nhằm đảm bảo nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 74/2023/HS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D **10 (Mười)** năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 15/7/2021).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 587, 589 của Bộ luật Dân sự, tuyên: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D có nghĩa vụ bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho **34** người bị hại. Cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn B1 số tiền: 111.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền: 54.000.000 đồng.
- Bồi thường bà Phạm Thị Xuân N số tiền: 64.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị N2 số tiền: 84.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Đỗ Thị Mỹ T số tiền: 414.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị H số tiền: 370.500.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền: 52.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền: 344.500.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền: 100.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị L2 số tiền: 34.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Đình N3 số tiền: 167.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Phạm Thị T4 số tiền: 160.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Đình N4 số tiền: 49.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị B số tiền: 73.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền: 210.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị Hiệu s tiền: 100.000.000 đồng.

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền: 49.300.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị M số tiền: 52.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị H1 số tiền: 205.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Đoàn Thị D1 số tiền: 201.800.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Triệu Thị T2 số tiền: 631.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Ngô Thị Thương s1 tiền: 150.200.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị Lệ X số tiền: 158.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị A1 số tiền: 120.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Đỗ Thị L3 số tiền: 100.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Võ Thị P số tiền: 360.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Huỳnh Thị L4 số tiền: 41.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Võ Tấn D2 số tiền: 52.500.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Hồ Thị X1 số tiền: 29.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Võ Thị N5 số tiền: 745.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Lâm Thị Hoài V số tiền: 190.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Mai Thị Â số tiền: 16.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Huỳnh Thị T8 số tiền: 35.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Võ Thị Bích L5: 250.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại là: **5.772.800.000** đồng; được trừ vào số tiền 50.000.000 đồng gia đình bị cáo đã khắc phục tại Cơ quan điều tra; số tiền còn lại buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là: **5.722.800.000 đ (Năm tỷ, bảy trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng).**

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

(Số tiền 50.000.000 đồng hiện đang được tạm giữ tại Tài khoản số 39490904639100000 của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q theo Giấy nộp tiền ngày 28/6/2022).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2023, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong thời hạn luật định, các bị hại Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Đ, Trần Thị L2, Trần Thị B, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị A1, Triệu Thị T2, Trần Thị Lệ

X, Võ Thị P, Trần Thị H1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án

Trong thời hạn luật định, bà Nguyễn Thị L1, Phạm Thị Xuân N, Đỗ Thị Mỹ T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Đỗ Thị L3, Huỳnh Thị L4 có đơn kháng cáo với nội dung xem xét lại phần trách nhiệm dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D và các bị hại Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Đ, Trần Thị L2, Trần Thị B, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị A1, Triệu Thị T2, Trần Thị Lệ X, Võ Thị P, Trần Thị H1, Nguyễn Thị L1, Phạm Thị Xuân N, Đỗ Thị Mỹ T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Đỗ Thị L3, Huỳnh Thị L4 có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung đơn kháng cáo của bị cáo và các bị hại: Bản án hình sự sơ thẩm số: 74/2023/HS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D về tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Mức hình phạt 10 năm tù đối với bị cáo là phù hợp. Đối với phần trách nhiệm dân sự thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, và các bị hại giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D thừa nhận: Tính từ tháng 9/2018 đến đầu tháng 3/2021, bị cáo đưa ra thông tin cần tiền để làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng để vay, mượn tiền của 36 người dân trên địa bàn huyện T. Số tiền vay mượn được, bị cáo đã dùng để trả nợ cho con gái và dùng để trả tiền gốc, tiền lãi xoay vòng, lấy tiền của người vay sau trả tiền gốc và tiền lãi cho những người đã vay trước. Đến tháng 3/2021, khi số nợ quá lớn không còn khả năng chi trả, bị cáo đã xin thôi việc và bỏ đi khỏi địa phương, không trả lại tiền cho những người đã cho D vay. Tổng cộng bị cáo đã chiếm đoạt của 36 bị hại trên tổng số tiền là 7.935.000.000 đồng; bị cáo đã trả được 1.433.700.000 đồng tiền lãi và 580.000.000 đồng tiền gốc.

Với hành vi nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 74/2023/HS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và kháng cáo tăng hình phạt của các bị hại thì thấy:

Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện đối với nhiều người, nhiều lần, ở một địa phương miền núi, số tiền chiếm đoạt của các bị hại là rất lớn, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế và trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá đúng tính chất và sức ảnh hưởng của vụ án đến xã hội, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây bức xúc cho nhiều người. Số tiền chiếm đoạt của các bị hại là rất lớn nhưng chỉ mới khắc phục 50.000.000 đồng là quá ít so với thiệt hại xảy ra và bị cáo dù có được tặng Bằng khen, Giấy khen nhưng cũng chưa phải là quá xuất sắc trong học tập công tác. Do đó, Cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo D 10 năm tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là chưa tương xứng với mức độ hành vi phạm tội và không có tác dụng răn đe phòng ngừa chung. Vì vậy, Cấp phúc thẩm không áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS. Chấp nhận kháng cáo của các bị hại về việc tăng hình phạt đối với bị cáo, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[3]. Xét kháng cáo các bị hại về việc xem xét trách nhiệm hình sự và nghĩa vụ liên đới bồi thường một số bị hại thì thấy. Quá trình điều tra xác định bà Nguyễn Thị Mai T3, Nguyễn Thị Mai P1 và Hoàng Văn M1 có ký tên trên các “Giấy mượn tiền” của bà Triệu Thị T2, bà T3 có ký tên trên “Giấy mượn tiền” của bà Nguyễn Thị H. Tuy nhiên, việc thỏa thuận vay mượn do bị cáo D thực hiện và nhận tiền từ các bị hại. Bà T3, bà P1 và ông M1 không đưa ra thông tin gian dối để vay mượn tiền của bà T2, bà H. Khi ký vào giấy mượn tiền những người này không biết, không tham gia vào việc vay mượn tiền giữa bị cáo và các bị hại khác. Đồng thời khi mất khả năng thanh toán, Nguyễn Thị Mai T3, Nguyễn Thị Mai P1 và Hoàng Văn M1 không bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền của các bị hại nên không đủ cơ sở xác định bà T3, bà P1 và ông M1 có hành vi giúp sức cho bị cáo trong việc chiếm đoạt tiền của các bị hại. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của các bị hại không được HĐXX chấp nhận.

[3.1] Đối với nghĩa vụ liên đới bồi thường dân sự. Ông Nguyễn Thế Q (*là chồng của bị cáo D*), Nguyễn Thị Mai T3, Nguyễn Thị Mai P1 và Hoàng Văn M1 (*con gái, con rể của bị cáo D*): Quá trình điều tra xác định ông Q, bà P1, ông M1 có ký tên trên các “Giấy mượn tiền” của bà Triệu Thị T2. Bà T3 có ký tên trên “Giấy mượn tiền” nên phải liên đới nghĩa vụ bồi thường là có căn cứ chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị hại. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 74/2023/HS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về hình phạt và một phần nghĩa vụ liên đới bồi thường dân sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D **12 (Mười hai)** năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam (*ngày 15/7/2021*).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 587, 589 của Bộ luật Dân sự, tuyên buộc:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, Ông Nguyễn Thê Q (*là chồng của bị cáo D*), Nguyễn Thị Mai P1 và Hoàng Văn M1 (*con gái, con rể của bị cáo D*) phải liên đới bồi thường cho bà Triệu Thị T2 631.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D và Nguyễn Thị Mai Thoa phải liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị H số tiền 370.500.000 đồng. Các phần còn lại thi hành theo bản án sơ thẩm.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo; không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn